

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 11-10-2018
V/v Ly hôn giữa chị H và anh M

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Minh Cảnh
2. Bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 168/2018/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 07 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Triệu Thị H, sinh năm 1987
Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1987
Địa chỉ: Ấp K, xã Tây Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Triệu Thị H trình bày:

Do mai mối nên trong thời gian 03 tháng quen nhau chị H và anh M được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2011 nhưng đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2012, nguyên nhân do anh M thường hay nhậu nhẹt khi vợ khuyên ngăn thì xảy ra cự cãi và anh M còn có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ đó hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã tự ly thân khoảng 06 năm nay. Đến nay vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 01 người con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 20/02/2012 hiện đang sống với chị H. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị H tiếp tục xin ly hôn với anh M và có nguyện vọng được nuôi con chung không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Bị đơn - anh Nguyễn Văn M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân xã N; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, bản sao giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thị Bảo T.

Quá trình xác minh tại địa phương thể hiện: Anh M và chị H chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn, khi chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do anh M có quan hệ với người phụ nữ khác, tiền bạc làm ra anh M giữ để xài riêng không lo lắng cho gia đình vợ con từ đó chị H không đủ khả năng để gánh vác được gia đình.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 xét xử vắng mặt bị đơn; về hôn nhân căn cứ Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận chị H và anh M là vợ chồng, về con chung giao cháu Nguyễn Thị Bảo T cho chị H nuôi dưỡng theo

nguyện vọng của chị H, ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H xin ly hôn với anh M, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A do đó căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – anh M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị H xin ly hôn với anh M và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H và anh M chung sống với nhau từ năm 2011 nhưng đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó hôn nhân của anh chị không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Triệu Thị H và anh Nguyễn Văn M.

Về con chung: Anh, chị có 01 người con chung là cháu Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 20/02/2012 hiện đang sống với chị H. Từ khi vợ chồng ly thân với nhau vào năm 2012 cho đến nay cháu Bảo T sống với mẹ có cuộc sống sinh hoạt ổn định, phát triển tinh thần, thể chất bình thường trong khi anh M không tới lui thăm nom, chăm sóc con

chung. Nhận thấy việc xem xét tiếp tục giao cháu Bảo T cho chị H nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với điều kiện thực tế. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị H xác định không có, anh M không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị H có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Triệu Thị H và anh Nguyễn Văn M.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 20/02/2012 cho chị Triệu Thị H tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh Nguyễn Văn M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Triệu Thị H có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005622 ngày 20/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Triệu Thị H đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn chị Triệu Thị H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 11/10/2018). Anh Nguyễn Văn M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKS An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu Hồ sơ.

Đinh Thị Thơm